TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 184/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16/02/2022
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

2/ Ông Phạm Văn Thanh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2021/TLST-HNGĐ ngày 25/5/2021 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 293/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Ngọc Lan T, sinh năm 1990(vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: K32/1 ấp M, xã X, huyện H, Thành phố H.

- *Bị đơn:* Ông NGUYEN K, sinh năm 1970(vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

Quốc tịch: Hoa Kỳ

Địa chỉ: 1320 Exeter Dr Plano TX 75093, Hoa Kỳ.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn (để nhận giấy tờ liên quan đến vụ án, bản án, quyết định của Tòa án):* Ông Võ Duy T, sinh năm 2003 (vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt); Địa chỉ K32/1 ấp M, xã X, huyện H, Thành phố H(Theo giấy ủy quyền ngày 10/12/2021 được Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Hiu-XTơn, Hoa Kỳ chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự ngày 30/12/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Võ Ngọc Lan T trình bày:

Bà và ông NGUYEN K kết hôn vào năm 2017, theo giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 25/01/2017 tại Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố H. Sau khi kết hôn hai bên chung sống với nhau được 1 tháng sau đó ông NGUYEN K trở về Hoa Kỳ. Do tính chất công việc nên ông NGUYEN K không có

nhiều thời gian về Việt Nam. Hai bên vẫn liên lạc bình thường qua điện thoại. Đến tháng 9/2019 ông NGUYEN K không liên lạc với bà và cũng không làm thủ tục bảo lãnh cho bà qua Mỹ sinh sống. Hai bên có nói chuyện với nhau để tìm ra giải pháp giải quyết tình trạng của hai bên nhưng không được dẫn đến xảy ra nhiều bất đồng trong cuộc sống. Mặt khác do cách xa nhau về địa lý nên hai bên không có nhiều thời gian quan tâm, chăm sóc nhau dẫn đến tình cảm ngày càng phai nhạt. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông NGUYEN K, hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông NGUYEN K để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà Võ Ngọc Lan T khai không có.

Về tài sản chung: Bà Võ Ngọc Lan T khai không có.

Về nợ chung : Bà Võ Ngọc Lan T khai không có.

Bị đơn ông NGUYEN K trình bày tại bản tự khai ngày 20/9/2021 được Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Hiu-XTơn, Hoa Kỳ chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự ngày 18/10/2021 có nội dung như sau: Ông và bà Võ Ngọc Lan T kết hôn vào năm 2017, theo giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 25/01/2017 tại Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố H.

Về quá trình chung sống và mâu thuẫn ông thống nhất như trình bày của bà Võ Ngọc Lan T. Ông được biết bà Võ Ngọc Lan T đang yêu cầu ly hôn với ông tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với yêu cầu của bà Võ Ngọc Lan T ông có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà Võ Ngọc Lan T

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có

Tại phiên tòa sơ thẩm : Nguyên đơn bà Võ Ngọc Lan T, bị đơn ông NGUYEN K đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án :

Nguyên đơn bà Võ Ngọc Lan T đang cư trú tại Thành phố H, Việt Nam có đơn xin ly hôn với bị đơn ông NGUYEN K đang cư trú tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 ; Điều 38 ; Điều 40; Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 123 luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ các bên tham gia phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Ngọc Lan T, bị đơn ông NGUYEN K đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Căn cứ quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Võ Ngọc Lan T, bị đơn ông NGUYEN K có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn số 10 ngày 25/01/2017 tại Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố H. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp.

Theo lời khai của đôi bên thì sau khi kết hôn hai bên chung sống với nhau được 1 tháng sau đó ông NGUYEN K trở về Hoa Kỳ. Do tính chất công việc nên ông NGUYEN K không có nhiều thời gian về Việt Nam. Hai bên vẫn liên lạc bình thường qua điện thoại. Đến tháng 9/2019 ông NGUYEN K không liên lạc với bà Thảo và cũng không làm thủ tục bảo lãnh cho bà Thảo qua Mỹ sinh sống. Hai bên có nói chuyện với nhau để tìm ra giải pháp giải quyết tình trạng của hai bên nhưng không được dẫn đến xảy ra nhiều bất đồng trong cuộc sống. Mặt khác do cách xa nhau về địa lý nên hai bên không có nhiều thời gian quan tâm, chăm sóc nhau Thực tế cả hai đã sống ly thân. Nay hai bên nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà Thảo yêu cầu được ly hôn với ông NGUYEN K. Ý kiến của ông NGUYEN K cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Thảo.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, đây cũng là mục đích của hôn nhân. Thực tế vợ chồng bà Thảo, ông NGUYEN K đã không còn chung sống với nhau. Do điều kiện địa lý xa cách và vợ chồng không thống nhất được với nhau về nơi ở chung dẫn đến mâu thuẫn, bất đồng kéo dài, tình cảm phai nhạt, cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông NGUYEN K đồng ý thuận tình ly hôn. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà Thảo và ông NGUYEN K là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung : Bà Thảo và ông NGUYEN K đều khai không có nên không xét

Về tài sản chung: Bà Thảo và ông NGUYEN K đều khai không có nên không xét

Về nợ chung: Bà Thảo và ông NGUYEN K đều khai không có nên không xét

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 đồng nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Thảo và ông NGUYEN K được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 38; Điều 40; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273; Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 ; Điều 57; Điều 122; Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016.UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ luật Thi hành án dân sự 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Ngọc Lan T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Ngọc Lan T được ly hôn với ông NGUYEN K.

2/ Về con chung : Không có.

3/ Về tài sản chung: Không có.

4/ Về nợ chung: Không có.

5/ Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Võ Ngọc Lan T phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền bà Võ Ngọc Lan T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2019/0094202 ngày 21/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Võ Ngọc Lan T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6/ Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn bà Võ Ngọc Lan T và bị đơn ông NGUYEN K. Bà Võ Ngọc Lan T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ. Ông NGUYEN K được quyền kháng cáo trong hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- UBND huyện Hóc Môn, TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu.

Phạm Thị Thu Phương